

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PGS

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Ngôn ngữ học; Chuyên ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **PHẠM HIỂN**

2. Ngày tháng năm sinh: 24/07/1976; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 1604, Chung cư 16 B Nguyễn Thái Học, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ: Viện Ngôn ngữ học, số 9 Kim Mã Thượng, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: 0973169976;

E-mail: phamhieniol@gmail.com

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ năm 1998 đến năm: 2000: Nhân viên hợp đồng, Viện Ngôn ngữ học

Từ năm 2000 đến năm: 2008: Nghiên cứu viên, Viện Ngôn ngữ học

Ban hành kèm theo Công văn số 78/HĐGSNN ngày 29/5/2020 của Chủ tịch HĐGSNN

Từ năm 2009 đến năm: 2015: Nghiên cứu viên, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

Từ năm 2015 đến nay: Nghiên cứu viên chính, Viện Ngôn ngữ học

Chức vụ: Hiện nay: Trưởng phòng; Chức vụ cao nhất đã qua: Giám đốc, Trưởng phòng

Cơ quan công tác hiện nay: Viện Ngôn ngữ học

Địa chỉ cơ quan: số 9 Kim Mã Thượng, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: 02437674572

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học: Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 14 tháng 07 năm 1998, ngành: Ngôn ngữ học;

Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội), Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS ngày 14 tháng 12 năm 2005, ngành: Ngôn ngữ học;

Nơi cấp bằng ThS: Trường Đại học Queensland, Úc.

- Được cấp bằng TS ngày 18 tháng 11 năm 2014, ngành: Ngôn ngữ học;

Nơi cấp bằng TS: Trường Đại học Alberta, Canada.

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm ..., ngành:, chuyên ngành:

Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ... tháng ... năm..., ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Học viện Khoa học xã hội

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Ngôn ngữ học.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Ngôn ngữ học ứng dụng
- Ngôn ngữ học tâm lý
- Ngôn ngữ học ngữ liệu
- Ngôn ngữ học tri nhận

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn: **04** HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên:
 - + số lượng **04** đề tài cấp cơ sở
 - + **01** đề tài cấp Bộ
 - + **01** đề tài Nafosted
- Đã công bố (số lượng) **41** bài báo KH, trong đó **03** bài báo KH trên tạp chí quốc tế ISI và **01** bài báo KH trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản, trong đó thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):.....

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo: Hoàn thành Tốt.

2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên (*):

- Tổng số 6 năm.
- Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2014-2015				01	205	0	205/211/135
2	2015-2016					360	161	521/530/135
3	2016-2017				02	215	259	414/522/135
3 năm học cuối								
4	2017-2018		01	04	01	161	270	425/491/135
5	2018-2019					418	90	508/598/135
6	2019-2020				01	68	120	188/308/135

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Bảo vệ luận văn ThS tại Úc năm 2005

- Bảo vệ Luận án TS tại Canada năm 2014

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: tiếng Anh

- Nơi giảng dạy: Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; Việt Nam

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh: chứng chỉ IELTS

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/CK2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Lê Văn Cường		HVCH	Chính		2018	Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH VN	16/11/2018
2	Đặng Thị Tuyết Nhung		HVCH	Chính		2018	Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH VN	16/11/2018
3	Lê Thị Tuyết Mai		HVCH	Chính		2017-2018	Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH VN	18/06/2018
4	Trần Kiều Hạnh		HVCH	Chính		2017-2019	Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội	10/01/2020 11/10/2019
5	Nguyễn Thị Thủy Chung	NCS			HD 2	2017-2020	Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH VN	Đã bảo vệ cấp cơ sở

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT,	Nhà xuất bản và	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ	Xác nhận của cơ sở GDDH (số
----	----------	--------------------	-----------------	------------	----------	--------------------	-----------------------------

		TK, HD)	năm xuất bản			trang ... đến trang)	văn bản xác nhận sử dụng sách)
1							
2							
...							

Trong đó, số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản sau PGS/TS:

Lưu ý:

- Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với ứng viên chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với ứng viên chức danh GS;
- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- **Các chữ viết tắt:** CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
Giai đoạn 1: Trước khi bảo vệ luận án TS					
1	Tổng thuật ngôn ngữ học thực nghiệm	CN	cấp cơ sở: Viện Ngôn ngữ học	2006	27-03-2007/ Khá
2	Từ vựng tâm lí: Khảo tả và định hướng	CN	cấp cơ sở: Viện Ngôn ngữ học	2007-2008	17-3-2009/ Khá
Giai đoạn 2: Sau khi bảo vệ luận án TS					
3	Đề xuất xây dựng cơ sở dữ liệu trường liên	CN	cấp cơ sở: Viện Ngôn ngữ học	2016	26-12-2016/ Xuất sắc

	tương từ vựng tiếng Việt		ngữ học		
4	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá ngôn ngữ cho trẻ từ sơ sinh đến 36 tháng tuổi	CN	cấp Bộ: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	2017-2018	22-5-2019/ Khá
5	Xây dựng các tiêu chí đánh giá tính dễ đọc của văn bản tiếng Việt	CN	cấp cơ sở: Viện Ngôn ngữ học	2019	19-11-2019/ Xuất sắc
6	Hiệu ứng âm vị, hình thái và ngữ nghĩa trong xử lí từ ghép tiếng Việt	CN	NAFOSTED	2017-2019	Đang chờ nghiệm thu

Lưu ý:

- Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với ứng viên chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với ứng viên chức danh GS;

- **Các chữ viết tắt:** CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
A. CÔNG BỐ QUỐC TẾ								
<i>Giai đoạn 1: Trước khi bảo vệ luận án TS</i>								
1.	Semantic relations and compound transparency: A regression study in	02	Tác giả chính	Psihologija/0048-5705	ISI, Scopus (1,38, Q3)	16	46(4):455–478	2013

	CARIN theory							
Giai đoạn 2: Sau khi bảo vệ luận án TS								
2.	Constructing two Vietnamese corpora and building a lexical database	03	Tác giả chính	Language Resources and Evaluation/ Online ISSN: 1574-0218, Q1) Print ISSN: 1574-020X	ISI (1.52, Q1)		53, pp. 465–498	2019
3.	A contrastive analysis of English and Vietnamese phonology in the fourth industrial revolution	01		The 3 rd Joint International Conference: A prospect and revitalization of English language, literature, and education in the L2 English-speaking world in the era of the fourth industrial revolution			Pp. 101-105	2018
4.	Z in company names: trendy clothing for a typical Vietnamese sound	03	Tác giả chính	Mon-Khmer Studies/ 0147-5207			45, pp.53-65	2016
5.	Cultural interference in learning English: The case of Vietnamese learners	01		Joint International Conference. Convergence, Divergence, and Development : How Changing Englishes Affect What and How We Teach			Pp. 129-143	2016
6.	Vietnamese compounds show an anti-frequency effect in visual lexical	02	Tác giả chính	Language, Cognition and Neuroscience/	ISI (2.75, Q1)	17	30(9): 1077-1095	2015

	decision			Print ISSN: 2327-3798 Online ISSN: 2327-3801				
B	CÔNG BỐ TRONG NƯỚC							
<i>Giai đoạn 1: Trước khi bảo vệ luận án TS</i>								
7.	Ứng dụng ngôn ngữ học ngữ liệu trong từ điển học (Phần II)	01		Từ điển học & Bách khoa thư/1859-3135			Số 29 (3), tr. 33-36	2014
8.	Ứng dụng ngôn ngữ học ngữ liệu trong từ điển học (Phần I)	01		Từ điển học & Bách khoa thư/1859-3135			Số 28 (2), tr. 36-47	2014
9.	Sử dụng kho ngữ liệu trong giảng dạy tiếng Việt	01		Từ điển học & Bách khoa thư/1859-3135			Số 15 (1), tr. 20-30	2012
10.	Nghiên cứu về tiếng bập bẹ của trẻ	01		Ngôn ngữ & Đời sống/0868-3409			Số 11, tr. 22-25	2006
11.	Về một xu hướng mới của từ điển giải thích	02		Những vấn đề ngôn ngữ học/			Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Tr. 174-199	2006
12.	Giới thiệu lí thuyết siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên (Áp dụng cho việc khúc giải một kiểu câu hỏi)	01		Những vấn đề ngôn ngữ học/			Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, tr. 419-427	2005
13.	Viết hoa hiệu danh: Thực trạng và giải pháp	01		Ngôn ngữ/ 0866-7519			Số 1, tr. 52-59	2004
14.	"Từ điển tiếng Việt" qua những lần tái bản có sửa chữa và bổ sung	01		Những vấn đề ngôn ngữ học, Viện Ngôn ngữ học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội/			Tr. 79-97	2004
15.	Ngôn ngữ e-mail	01	Bút danh	Ngôn ngữ & Đời			Số 9, tr. 40	2003

			Phạm Dũng	sống/0868-3409			- 41	
16.	Hoà kết - Một phương thức cấu tạo từ mới	01		Ngôn ngữ & Đòi sống/0868-3409			Số 3, tr. 11 - 14	2003
17.	Lạm dụng	01		Ngôn ngữ & Đòi sống/0868-3409			Số 6, tr. 8 - 9	2002
18.	Hay và hoặc	01		Ngôn ngữ & Đòi sống/0868-3409			Số 4, tr. 27 - 28	2002
19.	Khuất tất	01		Ngôn ngữ & Đòi sống/0868-3409			Số 12, tr. 24 - 25	2001
20.	Khảo sát các từ ghép đăng lập (xuất hiện trong sách "Tam thiên tự" dưới dạng mục từ - chú nghĩa)	01		Ngữ học trẻ, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam/			Tr. 40 - 47	2001
21.	Về quá trình hình thành một kiểu loại từ ghép tiếng Việt	01		Ngữ học trẻ, Nhà xuất bản Nghệ An/			Tr. 37 - 42	1999
22.	Trâu cày không được thịt	01		Ngôn ngữ & Đòi sống/0868-3409			Số 3, tr. 12 - 13	1999
23.	Về các từ Việt gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt	01		Những vấn đề Ngôn ngữ học, Ki yếu Hội nghị khoa học 1999, Viện Ngôn ngữ học			Tr. 67-104	1999
Giai đoạn 2: Sau khi bảo vệ luận án TS								
24.	Đề xuất xây dựng cơ sở dữ liệu liên tưởng từ vựng tiếng Việt	01		Ngôn ngữ & Đòi sống/0868-3409			Số 6, tr. 10- 19	2020
25.	Giới thiệu một số công thức tính độ khó văn bản: một đề xuất cho tiếng Việt	01		Ngôn ngữ & Đòi sống/0868-3409			Số 10, tr. 3- 12	2019

26.	Xây dựng kho ngữ liệu ngôn ngữ trẻ em (Giai đoạn từ 12 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi): Một thử nghiệm đa thức	02		Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển, NXB. Dân trí/ISBN: 978-604-88-7739-2			Tr. 75-84	2019
27.	Mô hình dựa trên cách sử dụng trong việc lí giải quá trình thụ đắc ngôn ngữ ở trẻ em	01		Ngôn ngữ/ 0866-7519			Số 5, tr. 41-55	2018
28.	Sự phân bố các biến thể của phụ âm đầu trong một số thổ ngữ ven biển Bắc Bộ (Trường hợp các thổ ngữ ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng)	02		Ngôn ngữ/ 0866-7519			Số 1, tr. 52-59.	2018
29.	Hiệu ứng của tỉ suất đoán định trong việc phiên giải nghĩa của đơn vị định danh mới: Trường hợp từ ghép tiếng Việt	02		Ngôn ngữ & Đòi sống/0868-3409			Số 12, tr. 3-14	2018
30.	Ngôn ngữ đánh giá trong các bài phê bình sách tiếng Anh về ngôn ngữ học	02		Ngôn ngữ & Đòi sống/0868-3409			Số 7, tr. 16-24	2018
31.	Đặc điểm từ vựng của ngôn ngữ trẻ em từ 2-3 tuổi	02		Ngôn ngữ & Đòi sống/0868-3409			Số 4, tr. 12-20	2018
32.	Từ vựng tâm lí: Mô hình xử lí và hiệu ứng tần số	01		Kỉ yếu Hội thảo “Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển”, NXB. Khoa học xã hội/ISBN: 978-604-944-970-			Tr. 342-359	2017

				3				
33.	Khảo sát ẩn dụ ý niệm với nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiểu thuyết “Nỗi buồn chiến tranh” của Bảo Ninh	02		Kỉ yếu “Ngôn ngữ ở Việt Nam – Hội nhập và phát triển”/ISBN: 978-604-88-5022-7			155-168	2017
34.	Morphological effects in reading aloud Vietnamese compounds	03		Language and Life/0868-3409			Vol. 13, pp. 11-24	2017
35.	Thái độ ngôn ngữ đối với việc xây dựng bộ chữ viết cho tiếng Mường ở Hoà Bình	01		Ngôn ngữ & Đời sống/0868-3409			Số 7, tr. 38-42	2016
36.	Ứng dụng các kho ngữ liệu song song vào thực hành dịch thuật Anh - Việt và Việt - Anh	01		Ngôn ngữ & Đời sống/0868-3409			Số 3, tr. 32-38	2016
37.	Từ kho ngữ liệu đến từ điển: Nghiên cứu trường hợp tiếng Anh Úc (Phần II)	01		Từ điển học & Bách khoa thư/1859-3135			Số 41(3), tr. 54-57	2016
38.	Từ kho ngữ liệu đến từ điển: Nghiên cứu trường hợp tiếng Anh Úc (Phần I)	01		Từ điển học & Bách khoa thư/1859-3135			Số 40(2), tr. 53-62	2016
39.	Khảo sát quan hệ kết hợp với danh từ của hai động từ ‘eat’ và ‘wear’ trong tiếng Anh Mĩ giai đoạn 1800-2000	02		Kỉ yếu Hội thảo “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường”, Hà Nội: NXB Dân Trí/ISBN: 978-604-88-2843-1			164-272	2016
40.	Một số vấn đề khái quát về Ngôn ngữ học ngữ	01		Từ điển học & Bách khoa			Số 34(2),	2015

	liệu (Phần II)			thư/1859-3135			tr. 31-38	
41.	Một số vấn đề khái quát về Ngôn ngữ học ngữ liệu (Phần I)	01		Từ điển học & Bách khoa thư/1859-3135			Số 33 (1), tr. 19-27	2015

- Trong đó, số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS: 03.

Lưu ý: Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với UV chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với UV chức danh GS.

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/đồng tác giả	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó, các số TT của bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS:

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế:

TT	Tên giải thưởng	Cơ quan/tổ chức ra quyết định	Số quyết định và ngày, tháng, năm	Số tác giả
1				
2				
...				

- Trong đó, các số TT giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS:

7.4. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					

2					
...					

- Trong đó, các số TT tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng

ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS).....

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng

ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Ban hành kèm theo Công văn số 78/HĐGSNN ngày 29/5/2020 của Chủ tịch HĐGSNN

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

(* Các công trình khoa học thay thế không được tính vào tổng điểm.

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)



Phạm Hiến